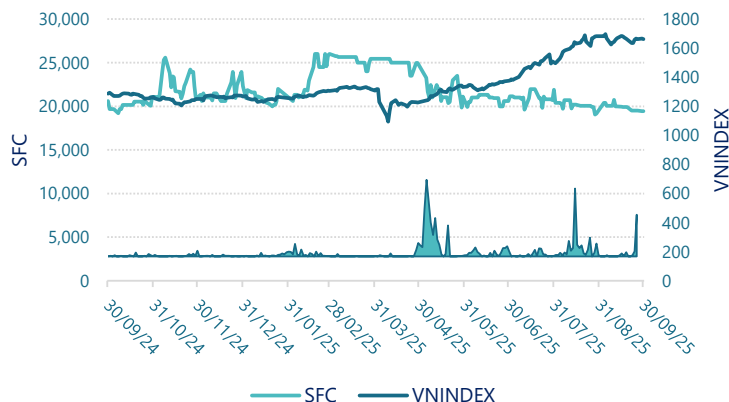




CTCP Nhiên liệu Sài Gòn (HSX: SFC)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

30/09/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	19,450
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	26,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	19,050
SL cổ phiếu LH	11,291,459
KLGD BQ 20 phiên (CP)	470
% sở hữu nước ngoài	0.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	220
P/E	9.3
EPS	2,084

DT thuần

Q3/25

359

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 16.0 | 4.6%

YoY: ▼ 27.0 | -7.1%

LN sau thuế

Q3/25

6.66

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.85 | 14.6%

YoY: ▲ 3.96 | 147%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

2.4%

+/- YoY: ▲ 1.5%

DT thuần

9T 2025

1,057

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 159 | -13.0%

LN sau thuế

9T 2025

18.0

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 4.30 | 30.9%

ROE

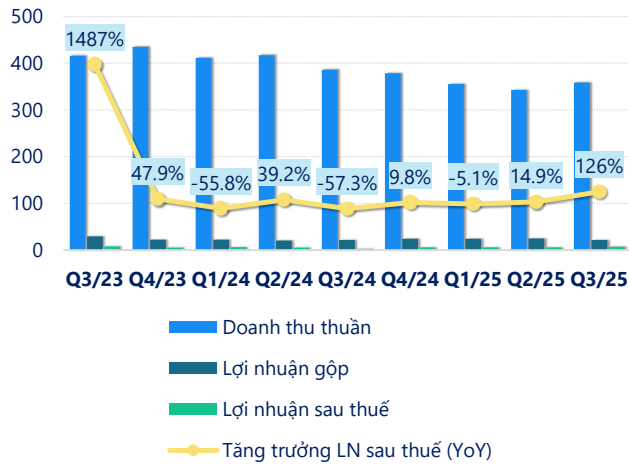
Q3/25

13.0%

+/- YoY: ▲ 2.6%

tỷ VNĐ

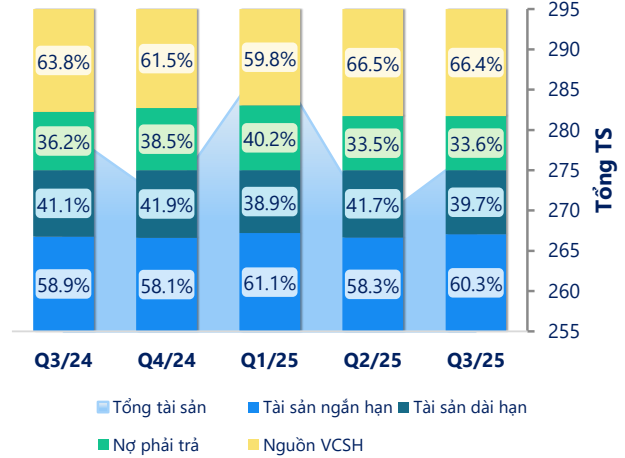
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

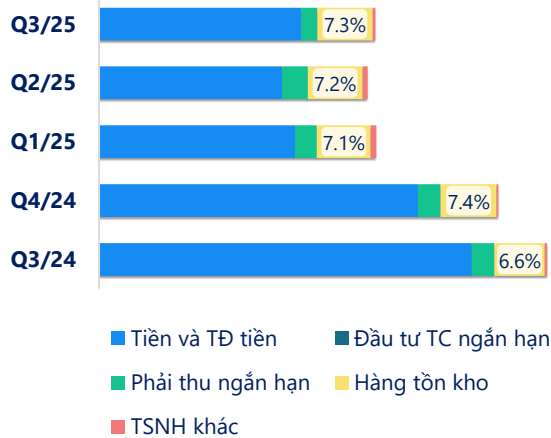
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



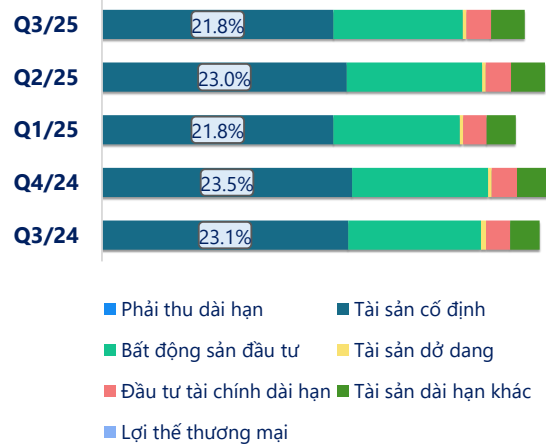
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

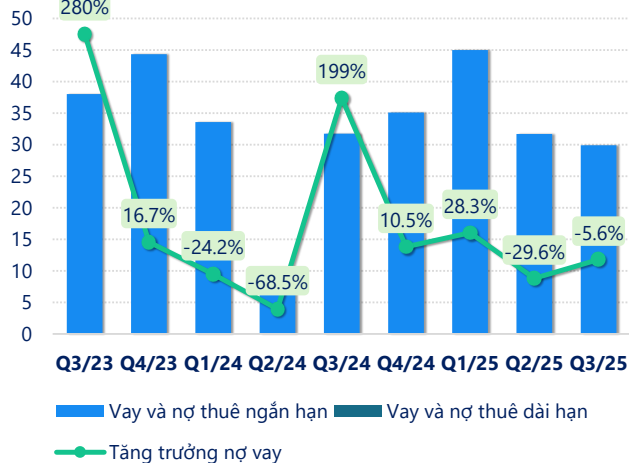
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

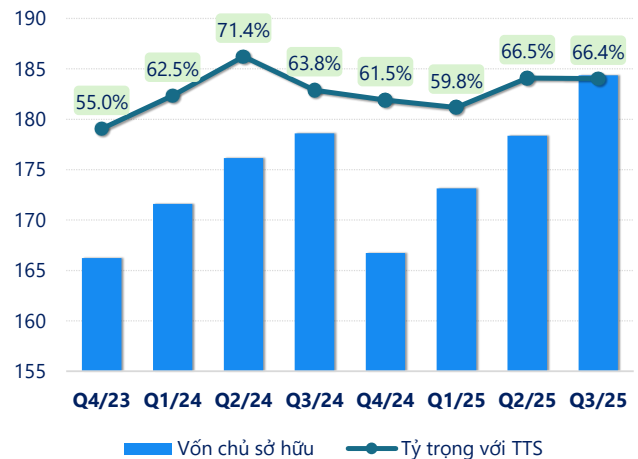
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

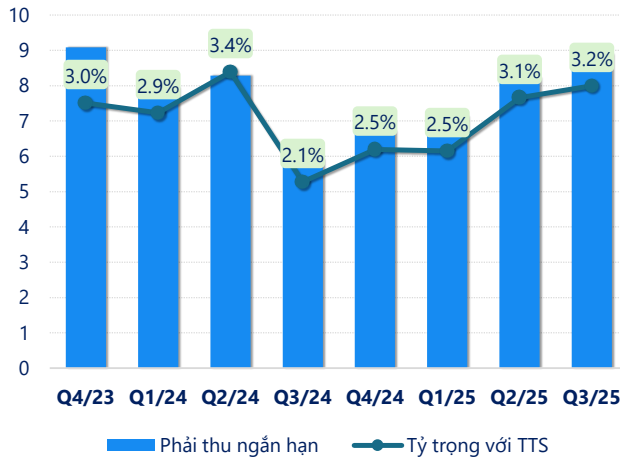
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



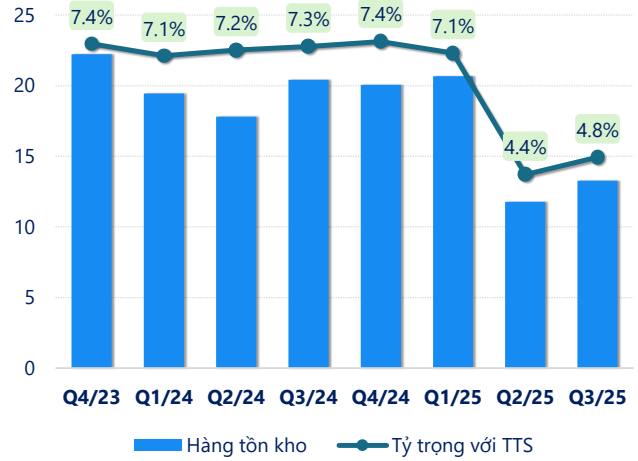
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


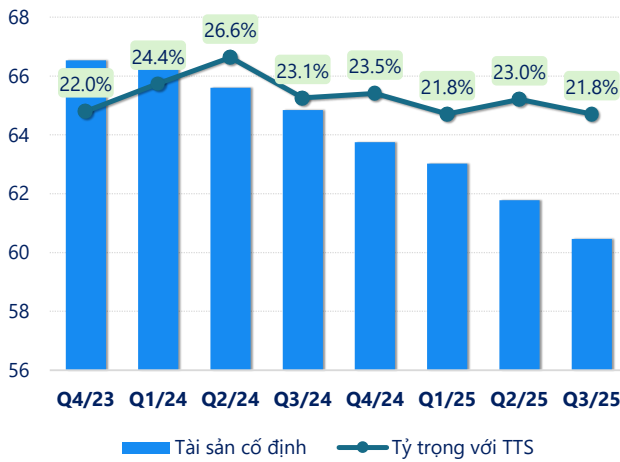
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


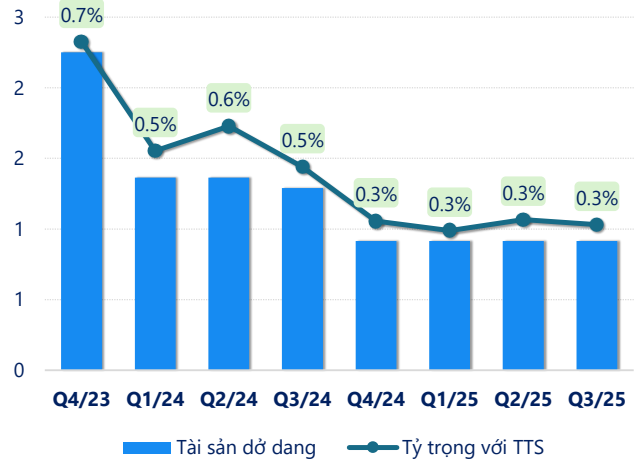
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

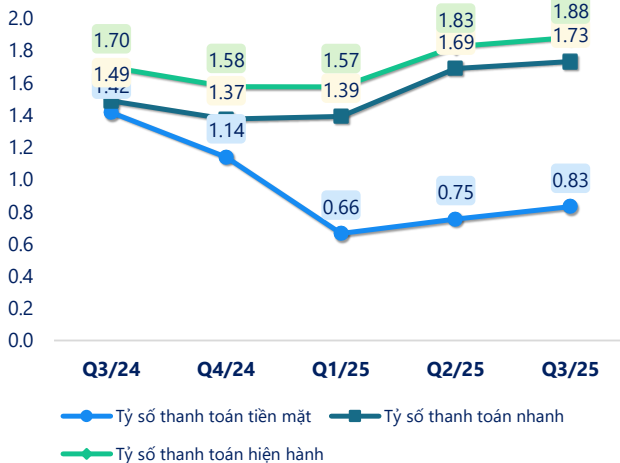
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

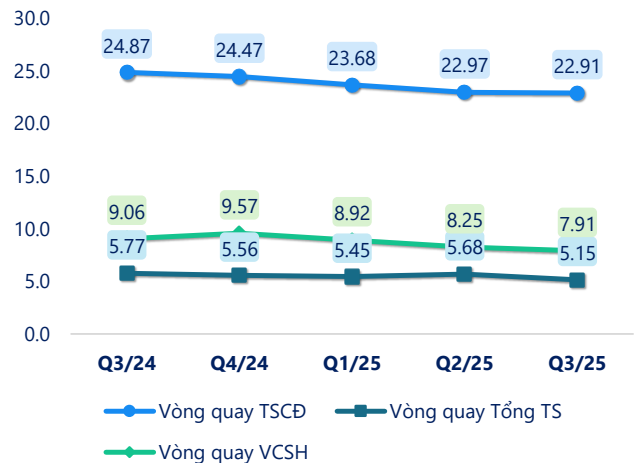
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	280	271	289	268	278
Tài sản ngắn hạn	165	158	177	157	167
Tiền và tương đương tiền	138	114	74.6	64.7	73.9
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	16.1	72.1	70.0	70.0
Phải thu ngắn hạn	5.91	6.72	7.12	8.22	8.89
Hàng tồn kho	20.4	20.1	20.7	11.8	13.3
Tài sản ngắn hạn khác	1.05	0.83	2.31	1.83	1.30
Tài sản dài hạn	115	114	113	112	110
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01
Tài sản cố định	64.8	63.7	63.0	61.8	60.5
Bất động sản đầu tư	35.0	34.7	34.4	34.1	33.8
Tài sản dở dang	1.29	0.92	0.92	0.92	0.92
Đầu tư tài chính dài hạn	6.39	6.39	6.39	6.39	6.43
Tài sản dài hạn khác	7.70	7.82	7.88	8.56	8.79
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	102	104	116	89.9	93.4
Nợ ngắn hạn	97.1	100.0	112	85.7	88.9
Vay và nợ thuê ngắn hạn	31.7	35.1	45.0	31.7	29.9
Phải trả người bán ngắn hạn	10.0	15.6	11.7	1.52	6.80
Nợ dài hạn	4.39	4.40	4.04	4.18	4.48
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	179	167	173	178	184
Vốn chủ sở hữu	179	167	173	178	184
Vốn điều lệ	113	113	113	113	113
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)